BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
					TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		**34.900,92**	**100,00**	**343,78**	**3.621,72**	**2.649,76**	**2.125,89**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.382,45**	**75,59**	**219,37**	**3.234,96**	**2.335,85**	**1.905,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	46,57	79,30	2.668,87	1.972,70	1.416,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	16.253,24	46,57	79,30	2.668,87	1.972,70	1.416,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	0,94	0,30	34,71	42,69	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	16,07	137,76	525,48	313,90	483,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	1,48				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3.674,68	10,53	2,01	4,46	6,55	5,42
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	0,01		1,43		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.499,35**	**24,35**	**124,26**	**386,77**	**313,91**	**220,66**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	0,07		2,20		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	0,02	1,96	1,44		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,03				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	0,07	0,75	0,15	1,64	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	0,13	2,77	1,27	11,77	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.221,62	6,37	43,53	294,86	183,04	141,63
2.9.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5,59*	*0,02*	4,18			0,03
2.9.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*13,87*	*0,04*	0,99	0,23	0,24	0,12
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*42,50*	*0,12*	4,97	2,43	10,84	1,63
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*7,99*	*0,02*	0,05		0,52	1,06
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*7,52*	*0,02*	1,33	6,19		
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ*	*DKH*						
2.9.7	*Đất giao thông*	*DGT*	*918,47*	*2,63*	23,61	113,26	78,92	45,67
2.9.8	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1.209,82*	*3,47*	6,85	172,55	90,92	92,74
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*8,77*	*0,03*	0,86	0,21	1,34	0,34
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,67*	*0,00*	0,29		0,05	0,05
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*	*5,42*	*0,02*	0,43		0,21	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	0,07		0,62		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,68	3,01		81,08	84,75	74,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	0,12	41,18			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	0,06	8,72	0,49	0,84	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	0,16	10,72	3,33	4,26	0,28
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	0,18	7,68	0,77	6,55	2,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,01	0,05	0,39	0,09	0,25
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07	0,00				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	0,03	0,53	0,16	1,32	0,86
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	14,02	6,34		19,64	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,00	0,01			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**19,12**	**0,05**	**0,15**			
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**						
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**						
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**343,78**	**0,99**	343,78			

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		**2.290,85**	**2.297,48**	**3.421,10**	**1.177,59**	**1.428,38**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.974,48**	**1.993,63**	**3.048,50**	**942,07**	**1.027,17**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.507,30	1.217,25	2.423,98	376,48	648,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.507,30	1.217,25	2.423,98	376,48	648,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,49	43,58	11,60	75,34	9,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	440,13	721,65	610,73	484,67	362,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4,57	10,73	2,20	5,58	6,41
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,41			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**316,37**	**299,41**	**372,05**	**235,52**	**401,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,51		7,96	3,11	
2.2	Đất an ninh	CAN		2,50			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	6,62	2,18	3,45	1,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	3,21	20,66	0,82	1,43
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	178,24	139,27	196,60	122,91	86,59
2.9.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*		0,03			
2.9.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,17	1,93	0,13	8,40	0,36
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	3,36	1,73	2,76	1,05	2,67
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	1,15			0,37	1,65
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ*	*DKH*					
2.9.7	*Đất giao thông*	*DGT*	99,02	63,22	99,97	42,31	43,25
2.9.8	*Đất thủy lợi*	*DTL*	71,83	67,19	93,26	70,37	38,60
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,75	4,94		0,20	
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	0,46	0,02	0,14	0,03	0,02
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*	1,49	0,21	0,35	0,18	0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,28	17,14			4,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	70,20	85,77	100,83	65,47	87,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,52	2,76	0,80	1,85	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,46	5,05	2,30	2,22	7,97
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,81	2,84	5,19	3,01	5,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,18	0,27	0,34	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				0,20	0,37
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,29	0,50	0,39	0,26	0,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43,13	33,47	34,86	31,87	204,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		**4,44**	**0,55**		
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**					
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**					
6	**Đất đô thị***	**KDT**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1.571,25**	**2.340,32**	**2.790,56**	**5.267,34**	**3.574,89**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.327,97**	**1.997,69**	**1.738,76**	**2.550,29**	**2.086,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.001,96	1.629,59	1.014,75	45,73	250,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.001,96	1.629,59	1.014,75	45,73	250,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,38	11,90	23,43	6,59	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,48	327,45	501,68	137,37	285,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			47,49	377,03	90,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	5,15	28,74	151,41	1.983,57	1.457,87
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**243,28**	**340,96**	**1.051,81**	**2.704,74**	**1.488,41**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,96		1,37	3,39	
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,41	0,62	2,78	0,33	0,57
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,56	0,86	0,02	0,19	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	136,64	212,97	167,52	146,47	171,33
2.9.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	1,29		0,02		0,03
2.9.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,23	0,05	0,10	0,46	0,47
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	2,08	1,79	1,44	2,89	2,85
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	0,34		0,63	1,68	0,56
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ*	*DKH*					
2.9.7	*Đất giao thông*	*DGT*	80,07	80,82	40,98	57,56	49,80
2.9.8	*Đất thủy lợi*	*DTL*	52,21	130,03	123,62	83,47	116,18
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*			0,05		0,09
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*		0,03	0,08	0,03	0,48
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*	0,43	0,24	0,59	0,37	0,88
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70			0,97	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,18	87,49	81,65	53,17	92,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,78	0,22	1,74	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,51	4,18	1,40	1,43	2,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,28	3,16	5,85	4,86	6,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,35	0,40	0,11	0,42	0,48
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,10	0,34	0,07
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	1,28	1,23	1,23	1,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		29,22	789,52	2.490,20	1.211,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,05		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		**1,66**		**12,31**	
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**					
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**					
6	**Đất đô thị***	**KDT**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*